



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung
Tháng 9 năm 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	1,14
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.550	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	10000	
VI	Tổng diện tích các phòng	2195	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1100	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	325	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	650	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội(m ²)	19	
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	57	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí	02	0.4



	Môn Hóa học	5	1.0
	- Môn Sinh học	12	1.5
1.2	Khối lớp 11 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	02 5 14	0.4 1.0 2.0
1.3	Khối lớp 12 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	1 4 0	0,2 1.0 0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	7 7 7	Dành cho chương trình GDPT 2018
2.2	Khối lớp 11 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	8 8 8	Dành cho chương trình GDPT 2018
2.3	Khối lớp 12 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	7 7 7	Dành cho chương trình GDPT 2018
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	02 phòng TH Tin
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1.	Ti vi	0	
2.	Cát xét	0	
3.	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4.	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	0.5
5.	Loa vi tính	0	
6.	Bộ trợ giảng	0	
7.	Cây nước nóng	0	
8.	Tủ tài liệu	13	
9.	Bảng thông minh	0	
10.	Máy hút mùi phòng hóa	1	
11.	Loa nghe môn tiếng Anh	0	
12.	Thiết bị khác	0	



Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong giảng dạy và học tập (hiện có trong thư viện)

	Tên sách	Số lượng (bộ)	Nhà xuất bản
1	<i>Sách giáo khoa lớp 10</i>		
1.1	Ngữ văn Tập 1	4	KNTT&CS
1.2	Ngữ văn Tập 2	4	KNTT&CS
1.3	Toán Tập 1	4	KNTT&CS
1.4	Toán Tập 2	4	KNTT&CS
1.5	Tiếng Anh	4	Global Success
1.6	Lịch sử	3	KNTT&CS
1.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	2	KNTT&CS
1.8	Giáo dục Quốc phòng -và An ninh	3	KNTT&CS
1.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
1.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
1.11	Địa lí	3	KNTT&CS
1.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
1.13	Vật lý	3	KNTT&CS
1.14	Hóa học	5	KNTT&CS
1.15	Sinh học	3	KNTT&CS
1.16	Công nghệ (Trồng trọt)	2	KNTT&CS
1.17	Tin học	3	KNTT&CS
1.18	CD Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	0	KNTT&CS
1.19	CD Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	0	KNTT&CS
2	<i>Sách giáo khoa lớp 11</i>		
2.1	Ngữ văn Tập 1	5	KNTT&CS
2.2	Ngữ văn Tập 2	4	KNTT&CS
2.3	Toán Tập 1	6	KNTT&CS
2.4	Toán Tập 2	6	KNTT&CS
2.5	Tiếng Anh	5	Global Success
2.6	Lịch sử	3	KNTT&CS
2.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	3	KNTT&CS
2.8	Giáo dục Quốc phòng -và An ninh	3	KNTT&CS
2.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
2.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
2.11	Địa lí	3	KNTT&CS
2.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
2.13	Vật lý	4	KNTT&CS



2.14	Hóa học	5	KNTT&CS
2.15	Sinh học	4	KNTT&CS
2.16	Công nghệ (Trồng trọt)	2	KNTT&CS
2.17	Tin học	3	KNTT&CS
2.18	CD Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	0	KNTT&CS
2.19	CD Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	0	KNTT&CS
3	Sách giáo khoa lớp 12		
3.1	Ngữ văn Tập 1	10	KNTT&CS
3.2	Ngữ văn Tập 2	10	KNTT&CS
3.3	Toán Tập 1	10	KNTT&CS
3.4	Toán Tập 2	10	KNTT&CS
3.5	Tiếng Anh	5	Global Success
3.6	Lịch sử	5	KNTT&CS
3.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	5	KNTT&CS
3.8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	KNTT&CS
3.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	10	KNTT&CS
3.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
3.11	Địa lí	5	KNTT&CS
3.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5	KNTT&CS
3.13	Vật lý	5	KNTT&CS
3.14	Hóa học	5	KNTT&CS
3.15	Sinh học	5	KNTT&CS
3.16	Công nghệ (Trồng trọt)	5	KNTT&CS
3.17	Tin học (Định hướng Tin học ứng dụng)	5	KNTT&CS

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	0
XII	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIV	Khu nội trú	0		
XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1.	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		
2.	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
	Nội dung		Có		Không	
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVIII	Kết nối internet		x			
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XX	Tường rào xây		x			

Đông Triều, ngày 12 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm